

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN
HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
QUÝ 1 NĂM 2016**

NƠI GỬI :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2016

| TÀI SẢN | MS | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/16 | Số đầu kỳ 01/01/16 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | | 4 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 268.931.834.641 | 316.999.902.307 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.460.895.703 | 27.857.017.893 |
| 1. Tiền | 111 | 1 | 3.460.895.703 | 27.857.017.893 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 224.638.346.765 | 257.935.001.494 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 3 | 194.089.603.268 | 225.765.066.609 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 21.483.909.928 | 18.556.423.823 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4 | 9.064.833.569 | 13.613.511.062 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 26.456.869.787 | 19.792.425.039 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 26.456.869.787 | 19.792.425.039 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.375.722.386 | 11.415.457.881 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 17 | 3.450.714.349 | 162.268.744 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 10.925.008.037 | 11.253.189.137 |

| 1 | 2 | 3 | | 4 |
|---|------------|----|--------------------------|------------------------|
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.086.922.912.946 | 981.421.455.126 |
| I - Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 619.057.824.754 | 534.211.403.258 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 3 | 366.679.954.556 | 296.460.661.719 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 6 | 192.000.292.825 | 181.787.008.987 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4 | 67.038.294.753 | 62.624.449.932 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (6.660.717.380) | (6.660.717.380) |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 39.735.052.885 | 41.147.498.948 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 34.965.252.885 | 36.377.698.948 |
| a. Nguyên giá | 222 | 9 | 45.804.891.874 | 45.652.255.510 |
| b. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | 9 | (10.839.638.989) | (9.274.556.562) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| a. Nguyên giá | 225 | | | |
| b. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 4.769.800.000 | 4.769.800.000 |
| a. Nguyên giá | 228 | 10 | 4.769.800.000 | 4.769.800.000 |
| b. Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 418.336.091.889 | 396.387.519.144 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 8 | 418.336.091.889 | 396.387.519.144 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.804.353.953 | 6.804.353.953 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 2 | 5.474.658.953 | 5.474.658.953 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 2 | 1.829.695.000 | 1.829.695.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | 2 | (500.000.000) | (500.000.000) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |

| 1 | 2 | 3 | 4 |
|--|-----|----|-------------------|
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.989.589.465 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 2.989.589.465 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.355.854.747.587 |
| NGUỒN VỐN | | | 1.298.421.357.433 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 798.672.490.933 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 296.657.365.712 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 22.372.552.654 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 38.755.521.282 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 14.224.112.736 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.703.172.486 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 18 | 835.354.026 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 315 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317 | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 20 | 3.429.468.620 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 929.671.596 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 212.404.825.782 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.002.686.530 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 502.015.125.221 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | 16 | 31.571.259.657 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 14 | 90.678.097.885 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 18 | 196.002.911.267 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 32.168.852.693 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 15 | 151.553.119.373 |

| 1 | 2 | 3 | | 4 |
|--|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 40.884.346 | 40.884.346 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420) | 400 | | 557.182.256.654 | 545.177.863.171 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 557.182.256.654 | 545.177.863.171 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 25 | 482.906.290.000 | 482.906.290.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 25 | 7.058.473.651 | 7.058.473.651 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 25 | 22.410.313.978 | 22.410.313.978 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 25 | 44.807.179.025 | 32.802.785.542 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 32.683.785.542 | 3.979.016.575 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.123.393.483 | 28.823.768.967 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 440 | | 1.355.854.747.587 | 1.298.421.357.433 |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Lan Hương


Đỗ Thị Thùy Hà

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2016



K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2016

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Quý I | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 87.563.827.909 | 86.515.796.363 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 87.563.827.909 | 86.515.796.363 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 67.477.613.624 | 77.484.346.879 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 20.086.214.285 | 9.031.449.484 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 54.330.488 | 3.290.542 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.927.670.394 | 1.374.464.120 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.920.920.394 | 1.374.464.120 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | 8.173.026 |
| 9. Chi phí bán hàng | 24 | | 19.980.000 | 43.569.900 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2.658.962.507 | 2.295.240.126 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25) | 30 | | 15.533.931.872 | 5.329.638.906 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 8.880.286 | |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 8.880.286 | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40) | 50 | | 15.542.812.158 | 5.329.638.906 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 3.419.418.675 | 1.170.722.493 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51) | 60 | | 12.123.393.483 | 4.158.916.413 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 251 | 115 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Lan Hương

Phạm Thị Lan Hương

Bồ Thị Thuý Hà



K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2016 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | MS | TM | Quý 1 Năm 2016 | Quý 1 Năm 2015 |
|---|----|----|------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 15.542.812.158 | 5.329.638.906 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao | 02 | | 1.565.082.427 | 539.348.158 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | | | |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (54.330.488) | (19.636.594) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.920.920.394 | 1.374.464.120 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | 18.974.484.491 | 7.223.814.590 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 08 | | | |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 09 | | (55.843.320.409) | (36.752.490.381) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 19.905.011.472 | 9.784.731.423 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 59.928.853.642 | 37.584.839.929 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (118.909.642) | (337.631.587) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (1.920.920.394) | (8.949.538.783) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (94.823.208) | (405.240.446) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (119.000.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD | 20 | | 40.711.375.952 | 8.148.484.745 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (152.636.364) | (30.218.668.226) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|----|----|-------------------|------------------|
| 3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 54.330.488 | 11.463.568 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (98.305.876) | (30.207.204.658) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 65.931.899.718 | 42.294.880.668 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (130.941.091.984) | (21.339.000.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| 5. Các khoản khác | | | | |
| <i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (65.009.192.266) | 20.955.880.668 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i> | 50 | | (24.396.122.190) | (1.102.839.245) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 27.857.017.893 | 3.784.491.005 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 29 | 3.460.895.703 | 2.681.651.760 |

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Phạm Thị Lan Hương

Hồ Thị Huệ Hà



K.S Phạm Đức Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
 - Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
 - Sàn giao dịch bất động sản .
 - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
 - Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
 - Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
 - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
 - Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
 - Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
 - Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
 - Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
 - Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
 - Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
 - Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .
- * Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức, TP. HCM
* Vốn điều lệ : 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 31/3/2016 là 482.906.290.000 đ .

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 6 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải , truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác | 2 – 6 năm |

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | | |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| 01- Tiền | 31/03/16 | 01/01/16 |
| - Tiền mặt | 565.563.431 | 6.267.391.773 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2.895.332.272 | 21.589.626.120 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 3.460.895.703 | 27.857.017.893 |

02- Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.363.950 đồng . Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

| | | |
|----------------|-----------------|-----------------------|
| | 31/03/16 | 01/01/16 |
| Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| 1.536.363.950 | 1.536.363.950 | - |
| Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| 1.536.363.950 | 1.536.363.950 | - |

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 45 % . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng. Trong quý 4 năm 2015 Công ty trích lập dự phòng 185.837.935 đồng

| | | |
|----------------|-----------------|-----------------------|
| | 31/03/16 | 01/01/16 |
| Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| 2.892.157.955 | 1.987.448.059 | 904.709.896 |
| Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| 2.892.157.955 | 1.801.610.124 | 1.090.547.831 |

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ , chiếm tỷ lệ 30% . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ .

| | 31/03/16 | 01/01/16 |
|--|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | Dự phòng | Dự phòng |
| | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý |
| | 0 | 0 |
| | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | Dự phòng | Dự phòng |
| | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý |
| | 0 | 0 |
| | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | Dự phòng | Dự phòng |
| | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý |
| | 31/03/16 | 01/01/16 |
| | 31/03/16 | 01/01/16 |
| | Dự phòng | Dự phòng |
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | 300.000.000 | 300.000.000 |
| | 500.000.000 | 500.000.000 |
| | 1.029.695.000 | 1.029.695.000 |
| | 1.829.695.000 | 1.829.695.000 |
| | Cộng | Cộng |
| | 31/03/16 | 01/01/16 |
| | 1.822.923.499 | 1.790.524.979 |
| | 3.458.260.909 | 6.386.386.842 |
| | 3.132.758.398 | 3.507.858.000 |
| | 857.425.000 | 3.533.185.608 |
| | 175.342.914.114 | 4.834.097.020 |
| | 9.475.321.348 | 205.342.914.114 |
| | 194.089.603.268 | 370.100.046 |
| | Cộng | Cộng |
| | 2.275.265.046 | 225.765.066.609 |
| | 115.106.794.810 | 2.275.265.046 |
| | 64.330.447.927 | 116.265.204.443 |
| | 184.967.446.773 | 69.834.729.635 |
| | 366.679.954.556 | 108.085.462.595 |
| | Cộng | Cộng |
| | 560.769.557.824 | 296.460.661.719 |
| | Tổng cộng | Tổng cộng |
| | 522.225.728.328 | 522.225.728.328 |

- Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty CP Đầu tư XD Miền đông

Công ty CP ĐT & XDCT Thái Bình D

Công ty CP Bảo trì và XD GT 714

Cộng

3- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu long

Cục quản lý đường bộ 4

Ban QLDA Đường HCM

Phải thu dự án chung cư Newtown

Sở GTVT Kiên Giang

Sở GTVT Long An

Các khách hàng khác

Cộng

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Ban QLDA đường HCM

Phải thu dự án Vĩnh phú

Phải thu dự án Bến lức

Các khách hàng khác

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng cộng

4. Phải thu khác :

a) Ngắn hạn

31/03/16

01/01/16

| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
|--------------------|---------------|----------|----------------|----------|
| Dương Thanh Phú | 1.337.897.427 | | | |
| Hoàng Quang Phương | 828.805.190 | | 652.325.427 | Dự phòng |
| Mạc Văn Xuân | 2.646.697.876 | | 802.805.190 | |
| Trần Văn Điền | 223.888.903 | | 2.680.005.033 | |
| Nguyễn Bắc Nam | 273.540.119 | | 223.888.903 | |
| Phải thu khác | 3.754.004.054 | | 816.330.119 | |
| Cộng | 9.064.833.569 | | 8.438.156.390 | |
| b) Dài hạn | | | 13.613.511.062 | |
| | | | 01/10/15 | |

| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
|--------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| Nguyễn Quang Duy | 12.952.039.249 | | 12.952.039.249 | Dự phòng |
| Trình Thị Nhung | 3.100.000.000 | | 3.100.000.000 | |
| Lê Hùng Hải | 2.150.000.000 | | 2.150.000.000 | |
| Nguyễn Anh Minh | 5.667.681.904 | | 5.717.231.904 | |
| Nguyễn Trọng Quang | 9.083.755.060 | | 4.971.412.060 | |
| Nguyễn Xuân Thắng | 3.606.205.000 | | 3.606.205.000 | |
| Phải thu khác | 30.478.613.540 | | 30.127.561.719 | |
| | 67.038.294.753 | | 62.624.449.932 | |
| Tổng cộng | 76.103.128.322 | | 76.237.960.994 | |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chỉ tiết từng loại tài sản thiếu)

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Trả trước cho người bán

a) Ngắn hạn

31/03/16

01/01/16

| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
|--|---------|----------|---------|----------|
| | | | | |

| | | | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương | 4.371.383.329 | 2.703.071.692 | |
| Công ty CP QL & S/c ĐB 714 | - | (141.930.000) | |
| Công ty TNHH Minh Tuấn Long an | 1.099.201.800 | 799.201.800 | |
| Công ty TNHH Phúc Thịnh Đức | 1.687.039.915 | 2.860.880.100 | |
| Công ty CP TV TK Toàn Cầu | 2.248.000.000 | 2.248.000.000 | |
| Trả trước người bán khác | 12.078.284.884 | 10.087.200.231 | |
| Cộng | 21.483.909.928 | 18.556.423.823 | |
| b) Dài hạn | | | |
| Công ty CP XDCT Cửu Long | 74.783.859.042 | 71.102.263.381 | |
| Công ty CP XDCT Miền đông | 100.679.424.848 | 93.930.021.902 | |
| Ban Giải phóng MB Bến lức | 634.705.194 | 134.705.194 | |
| Công ty TNHH XD Phong đức | 5.271.486.284 | 6.280.689.527 | |
| Trả trước người bán khác | 10.630.817.457 | 10.339.328.983 | |
| Cộng | 192.000.292.825 | 181.787.008.987 | |
| Tổng cộng | 213.484.202.753 | 200.343.432.810 | |
| 7. Hàng tồn kho | 31/03/16 | 01/01/16 | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | | |
| - Công cụ, dụng cụ | | | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | | | |
| * Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ | | | |
| * Các công trình xây dựng giao thông và khác | | | |
| - Thành phẩm | 26.456.869.787 | 19.792.425.039 | |
| - Hàng hoá | | | |
| - Hàng gửi đi bán | | | |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm | | | |
| | Giá gốc | Giá gốc | Dự phòng |

Cộng

26.456.869.787

19.792.425.039

8. Tài sản dở dang dài hạn :

31/03/16

01/01/16

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

418.336.091.889

396.387.519.144

418.336.091.889

396.387.519.144

b) Xây dựng cơ bản dở dang

31/03/16

01/01/16

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

- Mua sắm

- XDCB

Cộng

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (1/1/2016) | 5.918.299.139 | 30.659.430.746 | 8.817.601.080 | 256.924.545 | - | 45.652.255.510 |
| - Mua trong kỳ | | | 135.000.000 | 17.636.364 | | 152.636.364 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng do phân loại lại | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm do phân loại lại | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ (31/3/2016) | 5.918.299.139 | 30.659.430.746 | 8.952.601.080 | 274.560.909 | - | 45.804.891.874 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (1/1/2016) | 2.076.517.492 | 5.655.578.302 | 1.400.990.768 | 141.470.000 | - | 9.274.556.562 |
| - Khấu hao trong kỳ | 49.629.691 | 1.338.935.633 | 172.615.209 | 3.901.894 | | 1.565.082.427 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ (31/3/2016) | 2.126.147.183 | 6.994.513.935 | 1.573.605.977 | 145.371.894 | - | 10.839.638.989 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày 1/1/2016 | 3.841.781.647 | 25.003.852.444 | 7.416.610.312 | 115.454.545 | - | 36.377.698.948 |
| - Tại ngày 31/3/2016 | 3.792.151.956 | 23.664.916.811 | 7.378.995.103 | 129.189.015 | - | 34.965.252.885 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (1/1/2016) | 4.769.800.000 | | | | | 4.769.800.000 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ (31/3/2016) | 4.769.800.000 | | | | | 4.769.800.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | - | | | | | |
| - Tặng khác | - | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | | | |
| - Giảm khác | - | | | | | |
| Số dư cuối năm | - | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | |
| - Tại ngày 1/1/2016 | 4.769.800.000 | | | | | 4.769.800.000 |
| - Tại ngày 31/3/2016 | 4.769.800.000 | | | | | 4.769.800.000 |

| b) Vay dài hạn | Cộng | | Đầu kỳ | | Trong kỳ | | Cuối kỳ | |
|--|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| * NH Đầu tư và Phát triển Long an | 136.300.870.188 | 136.300.870.188 | 15.060.149.718 | 21.807.900.533 | 129.553.119.373 | 129.553.119.373 | 22.000.000.000 | 151.553.119.373 |
| * Quỹ Đầu tư Phát triển Long an | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 | | | | | | |
| C) Nợ dài hạn đến hạn trả | 158.300.870.188 | 158.300.870.188 | 15.060.149.718 | 21.807.900.533 | 129.553.119.373 | 129.553.119.373 | 22.000.000.000 | 151.553.119.373 |
| | Đầu kỳ | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| * NH Sacombank - CN Hưng đạo | 63.377.392.665 | 63.377.392.665 | | 63.377.392.665 | | | | |
| Cộng | 63.377.392.665 | 63.377.392.665 | | 63.377.392.665 | | | | |
| Tổng cộng | 428.967.137.421 | 428.967.137.421 | 65.931.899.718 | 130.941.091.984 | 363.957.945.155 | 363.957.945.155 | 363.957.945.155 | 363.957.945.155 |
| 16. Phải trả người bán | 31/03/16 | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Raxin | 623.998.000 | 623.998.000 | | | 823.998.000 | 823.998.000 | | |
| DNTN Nhật Linh | 1.985.480.942 | 1.985.480.942 | | | 1.870.839.962 | 1.870.839.962 | | |
| Các đối tượng khác | 19.763.073.712 | 19.763.073.712 | | | 19.270.544.316 | 19.270.544.316 | | |
| Cộng | 22.372.552.654 | 22.372.552.654 | | | 21.965.382.278 | 21.965.382.278 | | |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | 31/03/16 | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP ĐT & PT CN 135 Long an | 948.508.577 | 948.508.577 | | | 1.051.508.577 | 1.051.508.577 | | |
| Công ty CP Miền đông | 2.249.839.871 | 2.249.839.871 | | | 4.249.839.871 | 4.249.839.871 | | |
| Công ty CP Phát triển nhà Thủ đức | 11.821.300.000 | 11.821.300.000 | | | 11.821.300.000 | 11.821.300.000 | | |
| Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng | 1.967.083.350 | 1.967.083.350 | | | 3.367.083.350 | 3.367.083.350 | | |
| Công ty CP Đầu tư và XD BMT | | | | | 3.815.614.693 | 3.815.614.693 | | |
| Công ty TNHH Máy XD Vi Trác | 640.000.000 | 640.000.000 | | | 3.490.000.000 | 3.490.000.000 | | |

| | 31/03/16 | 01/01/16 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 19- Phải trả khác | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 51.796.553 | 68.296.553 |
| - Bảo hiểm xã hội và y tế | 410.362.563 | 115.165.003 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 27.420.480 | 7.995.940 |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng | 440.092.000 | 532.706.728 |
| b) Dài hạn | 929.671.596 | 724.164.224 |
| Xí nghiệp XDCT GT1 | 31/03/16 | 01/01/16 |
| Công ty CP XNK NS Thái Bình Dương | 1.811.255.184 | 2.418.809.883 |
| Công ty CP DV & XD Địa ốc Đất Xanh | 361.494.535 | 361.494.535 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.397.467.740 | 9.601.183.313 |
| Cộng | 17.598.635.234 | 8.672.087.117 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 32.168.852.693 | 21.053.574.848 |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | 33.098.524.289 | 21.777.739.072 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| b) Dài hạn | 3.429.468.620 | 3.429.468.620 |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | | |
| 21. Trái phiếu phát hành | | |
| 21.1 Trái phiếu thường | | |
| a) Trái phiếu phát hành | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | |

- Loại phát hành có chiết khấu
 - Loại phát hành có phụ trội
 - b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ
- ### 21.2 Trái phiếu chuyển đổi
- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác
- b) Dài hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác

24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Các khoản mục khác | Cộng |
|-----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| Số dư 1/1/2016 | 482.906.290.000 | 7.058.473.651 | | | | | 22.410.313.978 | 32.802.785.542 | | 545.177.863.171 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | | | 12.123.393.483 | | 12.123.393.483 |
| Chi thù lao HĐQT, BKS | | | | | | | | (119.000.000) | | (119.000.000) |
| Số dư 31/3/2016 | 482.906.290.000 | 7.058.473.651 | | | | | 22.410.313.978 | 44.807.179.025 | | 557.182.256.654 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đầu kỳ

482.906.290.000

482.906.290.000

Đầu năm

Cuối kỳ

482.906.290.000

482.906.290.000

Cuối năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Đầu kỳ

50.098.573

48.290.629

Cuối kỳ

50.098.573

48.290.629

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán

- Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- Tài sản nhận giữ hộ
- Ngoại tệ các loại

10.000

Đầu kỳ

Đầu kỳ

22.410.313.978

10.000

Cuối kỳ

Cuối kỳ

22.410.313.978

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Kỳ này Từ 1/1/2016 - 31/3/2016 | Kỳ trước Từ 1/1/2015 - 31/3/2015 |
|---|-----------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 87.563.827.909 | 86.515.796.363 |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 87.563.827.909 | 86.515.796.363 |
| * Doanh thu kinh doanh bất động sản | 239.590.573 | 3.948.849.785 |
| * Doanh thu thi công xây lắp | 84.294.211.937 | 57.926.214.096 |
| * Doanh thu thương mại, khác | 3.030.025.399 | 24.640.732.482 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính | | |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| c) Doanh thu cho thuê tài sản | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | Kỳ này | Kỳ trước |
| Trong đó: | Từ 1/1/2016 - 31/3/2016 | Từ 1/1/2015 - 31/3/2015 |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | Từ 1/1/2016 - 31/3/2016 | Từ 1/1/2015 - 31/3/2015 |
| * Giá vốn kinh doanh bất động sản | 239.590.573 | 3.473.954.005 |
| * Giá vốn thi công xây lắp | 64.207.997.652 | 49.419.623.415 |
| * Giá vốn thương mại | 3.030.025.399 | 24.590.769.459 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm : | | |
| * Hạng mục chi phí trích trước | | |
| * Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục | | |
| * Thời gian chi phí dự kiến phát sinh | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 67.477.613.624 | 77.484.346.879 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
| | Từ 1/1/2016 - 31/3/2016 | Từ 1/1/2015 - 31/3/2015 |

| | | |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | 54.330.488 | 3.290.542 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 54.330.488 | 3.290.542 |
| 5. Chi phí tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
| | Từ 1/1/2016 - 31/3/2016 | Từ 1/1/2015 - 31/3/2015 |
| - Lãi tiền vay | | |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.920.920.394 | 1.374.464.120 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |
| - Chi phí tài chính khác | 6.750.000 | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 1.927.670.394 | 1.374.464.120 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Thuế được giảm | | |
| Các khoản khác | 8.880.286 | |
| Cộng | 8.880.286 | |
| 7. Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | | |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
| | Từ 1/1/2016 - 31/3/2016 | Từ 1/1/2015 - 31/3/2015 |
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.179.079.983 | 763.991.321 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 152.802.046 | 82.255.844 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 43.909.872 | 84.132.149 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 89.629.692 | 117.665.754 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 10.472.185 | 7.702.550 |
| - Chi phí dự phòng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 517.195.480 | 492.830.462 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 665.873.249 | 746.662.046 |
| Cộng | 2.658.962.507 | 2.295.240.126 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |

| | | |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí nhân viên | | |
| - Chi phí vật liệu quản lý | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.980.000 | 43.569.900 |
| - Chi phí bằng tiền khác | | |
| Cộng | 19.980.000 | 43.569.900 |

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này Từ 1/1/2016 - 31/3/2016 | Kỳ trước Từ 1/1/2015 - 31/3/2015 |
|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 67.404.622.443 | 25.879.601.084 |
| - Chi phí nhân công | 3.455.219.857 | 3.252.285.725 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.565.082.427 | 1.417.752.676 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.678.962.507 | 18.720.625.824 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 28.064.710.324 | 58.656.850.433 |
| | 103.168.597.558 | 107.927.115.742 |

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- * Hoạt động kinh doanh bất động sản
- * Hoạt động thi công xây lắp và khác

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

| | | |
|---|-----------------------------------|-------------------------------------|
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Kỳ này Từ 1/1/2016 - 31/3/2016 | Kỳ trước Từ 1/1/2015 - 31/3/2015 |
| | 3.419.418.675 | 1.170.722.493 |
| Cộng | 3.419.418.675 | 1.170.722.493 |

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Kỳ này Từ 1/1/2016 - 31/3/2016 | Kỳ trước Từ 1/1/2015 - 31/3/2015 |
|--|-----------------------------------|-------------------------------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Lan Hương

Phạm Thị Huệ Hà

Phạm Thị Lan Hương

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



K.S Phạm Đức Tấn

CÔNG TY CPĐT & PTĐA HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG

Số: 331 /TBD

"V/v giải trình nguyên nhân biến động số liệu về kết quả kinh doanh quý 1 năm 2015 so với quý 1 năm 2016"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2016

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội.

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần đầu tư & phát triển dự án hạ tầng Thái Bình Dương, mã chứng khoán PPI, xin giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2016 so với quý 1 năm 2015 như sau:

- Doanh thu quý 1 năm 2016 đạt 87.563.827.909 đồng, tăng 1.048.031.546 đồng so với doanh thu quý 1 năm 2015. Lợi nhuận sau thuế đạt 12.123.393.483 đồng, tăng 7.972.650.096 đồng so với quý 1 năm 2015.

- Để đạt được kết quả tăng trưởng như trên là do trong quý 1 năm 2016, công ty đã tập trung lực lượng triển khai thi công các dự án lớn như: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Quận 9 – Tp. HCM, đường cao tốc Bến lức - Long thành, ĐT 721 Đạteh – Lâm Đồng, Quốc lộ 91 - An Giang... đồng thời, Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để giảm tối đa chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trên đây là những nội dung giải trình về biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương kính trình UBCK Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Trân trọng!

Nơi nhập
- Như trên,
- Lưu VP.



K.S Phạm Đức Tấn